



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TỔNG HỢP

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Điều hành	02 - 06
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	07 - 08
3. Bảng cân đối kế toán (tổng hợp) tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	09 - 10
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	12
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	13 - 73



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Lizen (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Lizen hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302310209 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 6 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 07 tháng 01 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hiện nay Công ty đang đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Tp.HCM.

Mã chứng khoán : LCG

Vốn điều lệ : 1.950.911.700.000 VND.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : 24A Phan Đăng Lưu, Phường 7, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM.

Điện thoại : 028.38411375

Fax : 028.38411376

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thi công xây dựng các công trình giao thông;
- Thi công xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp;
- Khai thác đá. Khai thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp;
- Gia công, chế tạo cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp;
- Sàn giao dịch bất động sản (thực hiện theo Luật Kinh doanh bất động sản).



4. Hội đồng quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Điều hành

4.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Bùi Dương Hùng	Chủ tịch
Ông Tăng Quốc Thuộc	Phó Chủ tịch
Ông Budiman Satrio Sudono Liem	Thành viên
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên
Ông Dương Kim Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Thành viên

4.2. Ủy ban Kiểm toán

Ủy ban Kiểm toán của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phan Ngọc Hiếu	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Thành viên

4.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Cao Ngọc Phương	Tổng Giám đốc		
Ông Phí Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc		
Bà Lê Thị Phương Nam	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Bành Văn Anh	Phó Tổng Giám đốc	13/05/2024	
Ông Nguyễn Văn Việt	Phó Tổng Giám đốc	13/05/2024	
Ông Đỗ Văn Hường	Kế toán trưởng	13/05/2024	
Ông Nguyễn Văn Việt	Kế toán trưởng		13/05/2024

5. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp		Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
				Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái tạo Licogi 16	Số 24A Phan Đăng Lưu, phường 7, quận Bình Thạnh, Tp. HCM.	Năng lượng tái tạo.	97,00%	97,00%	97,00%	97,00%	97,00%	97,00%
2	Công ty TNHH xây dựng và Thương mại 12	21/3C Khu phố 4, P. Hiệp Thành, quận 12, TP.HCM	Thi công công trình xây dựng và thi công bất động sản.	80,00%	80,00%	80,00%	80,00%	80,00%	80,00%
3	Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Lizen	Số 24A Phan Đăng Lưu, phường 7, quận Bình Thạnh, Tp. HCM.	Thi công công trình xây dựng.	95,00%	95,00%	95,00%	95,00%	95,00%	95,00%
4	Công ty CP Đầu tư Tiện ích Licogi 16	Số 24A Phan Đăng Lưu, phường 7, quận Bình Thạnh, Tp. HCM.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.	75,00%	75,00%	75,00%	75,00%	75,00%	75,00%
5	Công ty CP Bất động sản Lizen	Số 24A Phan Đăng Lưu, phường 7, quận Bình Thạnh, Tp. HCM.	Kinh doanh BĐS, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.	95,00%	95,00%	95,00%	95,00%	95,00%	95,00%
6	Công ty Cổ phần Điện mặt trời Chư Ngọc	QL25, Buôn B'Lang, Xã Chư Ngọc, Huyện Krông Pa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất điện.	98,00%	98,00%	98,00%	98,00%	98,00%	98,00%

Các Công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp		Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
				Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	Áp 8, xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.	Kinh doanh nhiên liệu sinh học	22,00%	22,00%	22,00%	22,00%	22,00%	22,00%
2	Công ty CP Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	Tầng 11, tòa nhà Thăng Long tại số 98A Nguyễn Như Kon Tum, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội	Đầu tư xây dựng công trình cao tốc.	35,83%	35,83%	35,83%	35,83%	35,83%	35,83%
3	Công ty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Tầng 16, Tháp văn phòng, Tòa nhà 265 Cầu Giấy, TP. Hà Nội.	Đầu tư xây dựng công trình cao tốc.	22,55%	16,87%	22,55%	16,87%	22,55%	16,87%
4	Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng	Số 22 Đinh Liệt, phường Vĩnh Trại, TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Đầu tư xây dựng công trình cao tốc.	20,00%	-	20,00%	-	20,00%	-

Các đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Xí nghiệp Xây dựng 16-1 (*)	49B Phan Đăng Lưu, P.07, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh
2	Chi nhánh Công ty CP Licogi 16 – Xí nghiệp Xây lắp điện (*)	49B Phan Đăng Lưu, P.07, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh
3	Xí nghiệp Vật liệu Xây dựng Lizen – Chi nhánh Công ty CP Lizen	Thôn Nà Phước, Xã Vân Thủy, Huyện Chi Lăng, Lạng Sơn
4	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Licogi (*)	Khu trung tâm số 4, Khu kinh tế Nghi Sơn, Phường Trúc Lâm, Thị xã Nghi Sơn, Thanh Hoá
5	Văn phòng đại diện Công ty CP Lizen tại Khánh Hòa	Thôn Xuân Tỵ 2, Xã Vạn Hưng, Huyện Vạn Ninh, Khánh Hòa

(*) Các đơn vị không còn hoạt động, Công ty đang làm thủ tục đóng mã số thuế.

6. Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Cao Ngọc Phương – Tổng Giám đốc Công ty.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (tổng hợp) của Công ty từ trang 09 đến trang 73.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính (tổng hợp) để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính (tổng hợp) này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính (tổng hợp).

– Lập Báo cáo tài chính (tổng hợp) trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

– Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (tổng hợp).

Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (tổng hợp).

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính (tổng hợp).

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Ban Điều hành phê duyệt Báo cáo tài chính (tổng hợp) của Công ty đính kèm. Báo cáo tài chính (tổng hợp) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (tổng hợp).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2025.

TM. Ban Điều hành



CAO NGỌC PHƯƠNG
Tổng Giám đốc



Số: 2281/25/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính (tổng hợp) kèm theo của Công ty Cổ phần Lizen (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025, từ trang 09 đến trang 73, bao gồm Bảng cân đối kế toán (tổng hợp) tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tổng hợp), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tổng hợp).

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính (tổng hợp) của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (tổng hợp) và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (tổng hợp) của Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính (tổng hợp) dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính (tổng hợp) của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính (tổng hợp). Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính (tổng hợp) do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (tổng hợp) trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính (tổng hợp).

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính (tổng hợp) đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính Công ty Cổ phần Lizen tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (tổng hợp) và tình hình lưu chuyển tiền tệ (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (tổng hợp).

Vấn đề khác

- Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lizen cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 26 tháng 3 năm 2024.
- Phạm vi của Báo cáo tài chính (tổng hợp) này chỉ phản ánh tình hình tài chính và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Lizen tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả kinh doanh (tổng hợp), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Việc hợp nhất Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty với Công ty con không thuộc phạm vi của báo cáo này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2025.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN số: 1523-2023-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Thị Bích Diễm - Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN số: 4721-2024-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.422.648.773.345	4.370.093.348.767
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	348.941.397.687	724.945.861.604
111	1. Tiền		260.921.397.687	477.925.861.604
112	2. Các khoản tương đương tiền		88.020.000.000	247.020.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		10.963.391.109	22.563.391.109
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	10.963.391.109	22.563.391.109
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.091.635.956.837	2.286.955.093.588
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	1.604.529.407.801	1.717.263.392.597
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	419.273.757.302	442.468.858.819
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5a	17.493.197.755	52.445.622.764
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.6a	280.790.300.385	212.884.712.446
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.7	(230.450.706.406)	(138.107.493.038)
140	IV. Hàng tồn kho	V.8	1.927.806.843.291	1.304.560.193.185
141	1. Hàng tồn kho		1.927.806.843.291	1.328.778.611.638
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(24.218.418.453)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		43.301.184.421	31.068.809.281
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		43.301.184.421	31.068.809.281
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.17	-	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		1.766.428.801.237	1.635.261.224.741
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		87.503.500.491	61.310.542.145
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	V.5b	14.369.511.293	8.316.972.059
216	2. Phải thu dài hạn khác	V.6b	73.133.989.198	52.993.570.086
220	II. Tài sản cố định		436.804.211.709	376.166.357.207
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	81.481.390.620	119.371.152.017
222	- Nguyên giá		549.112.626.757	535.478.316.797
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(467.631.236.137)	(416.107.164.780)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	355.322.821.089	256.795.205.190
225	- Nguyên giá		522.281.316.906	347.089.146.333
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(166.958.495.817)	(90.293.941.143)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.12	-	-
228	- Nguyên giá		10.254.240.000	10.254.240.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.254.240.000)	(10.254.240.000)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		73.693.179.703	73.693.179.703
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.13	73.693.179.703	73.693.179.703
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		1.096.057.629.577	1.063.265.421.211
251	1. Đầu tư vào công ty con		400.052.590.000	514.052.590.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.2b	737.464.163.758	212.758.733.758
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.2b	107.111.760.000	485.558.790.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.2b	(160.170.884.181)	(151.004.692.547)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	11.600.000.000	1.900.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		72.370.279.757	60.825.724.475
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9	24.820.214.326	27.052.492.549
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.14	47.550.065.431	33.773.231.926
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.189.077.574.582	6.005.354.573.508

Công ty Cổ phần Lizen

Địa chỉ: 24A Phan Đăng Lưu, Phường 7, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

Bảng cân đối kế toán (tổng hợp) (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		3.598.468.765.229	3.467.458.066.285
310	I. Nợ ngắn hạn		3.426.771.483.108	3.252.568.811.792
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.15	838.450.280.187	703.842.631.761
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.16	1.135.426.151.773	1.450.034.613.512
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	77.810.436.032	42.741.055.455
314	4. Phải trả người lao động	V.18	37.908.362.272	12.452.771.666
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.19	176.577.714.346	241.192.120.127
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.20a	171.525.738.204	161.617.980.851
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.21a	930.811.288.321	581.973.691.009
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.22	206.304.500	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.23	58.055.207.473	58.713.947.411
330	II. Nợ dài hạn		171.697.282.121	214.889.254.493
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.20b	823.000.000	12.242.236.592
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.21b	170.874.282.121	202.404.397.901
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		-	242.620.000
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.590.608.809.353	2.537.896.507.223
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.24	2.590.608.809.353	2.537.896.507.223
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.950.911.700.000	1.916.411.700.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.950.911.700.000	1.916.411.700.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		93.475.603.494	93.686.603.494
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(18.771.380.000)	(18.771.380.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		119.204.302.363	119.204.302.363
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		445.788.583.496	427.365.281.366
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		325.639.134.304	313.009.341.167
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		120.149.449.192	114.355.940.199
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.189.077.574.582	6.005.354.573.508

Tp.HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2025.

Người lập biểu



PHAN ANH HUY

Kế toán trưởng



ĐỖ VĂN HƯƠNG

Tổng Giám đốc



CAO NGỌC PHƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TỔNG HỢP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	2.795.461.752.970	1.910.175.701.529
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.795.461.752.970	1.910.175.701.529
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	2.454.090.603.173	1.630.937.241.169
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		341.371.149.797	279.238.460.360
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	38.240.354.662	19.653.652.075
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	77.758.921.377	68.316.119.677
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		64.979.320.755	54.600.376.755
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	145.785.400.136	86.628.261.086
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		156.067.182.946	143.947.731.672
31	11. Thu nhập khác	VI.6	2.487.761.867	5.352.432.403
32	12. Chi phí khác	VI.7	2.287.548.582	2.418.755.156
40	13. Lợi nhuận khác		200.213.285	2.933.677.247
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		156.267.396.231	146.881.408.919
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.8	49.894.780.544	39.478.802.050
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.9	(13.776.833.505)	(6.953.333.330)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		120.149.449.192	114.355.940.199
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.10		
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.10		

Tp.HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2025.

Người lập biểu



PHAN ANH HUY

Kế toán trưởng



ĐỖ VĂN HƯƠNG

Tổng Giám đốc



CAO NGỌC PHƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TỔNG HỢP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		156.267.396.231	146.881.408.919
	2. Điều chỉnh cho các khoản		261.871.708.121	178.704.029.354
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.10-V.12	128.188.626.031	106.221.467.783
03	- Các khoản dự phòng	V.7-V.2b	77.290.986.549	37.581.291.436
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	VI.4	62.109.880	(2.539.329.858)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VI.3	(8.649.335.094)	(17.159.776.762)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	64.979.320.755	54.600.376.755
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		418.139.104.352	325.585.438.273
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(151.525.764.847)	(120.192.824.258)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.8	(599.028.231.653)	(183.435.740.841)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(217.038.931.619)	793.523.219.802
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.8	2.232.278.223	(27.013.249.226)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	V.19-V.20a-VI.4	(59.296.795.437)	(30.332.006.562)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.17	(15.000.000.000)	(21.435.421.092)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	V.23	(5.839.471.000)	(2.765.475.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(627.357.811.981)	733.933.941.096
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.10	(13.634.309.960)	(14.663.658.704)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2a	(234.299.130.970)	(914.713.136.312)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2a	265.099.016.745	738.562.451.700
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.2b	(162.486.000.000)	(212.830.990)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.2b	130.227.600.000	136.543.640.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	V.6a-VI.3	11.264.346.792	7.407.823.822
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.828.477.393)	(47.075.710.484)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	V.24	34.500.000.000	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.21a-V.21b	1.854.286.944.023	964.562.323.383
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.21a-V.21b	(1.408.694.280.685)	(825.615.334.184)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	V.21a-V.21b	(128.285.181.806)	(65.634.535.175)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.20a-V.24	(96.625.656.075)	(132.748.582.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		255.181.825.457	(59.436.128.376)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(376.004.463.917)	627.422.102.236
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		724.945.861.604	97.523.759.368
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	348.941.397.687	724.945.861.604

Người lập biểu

PHAN ANH HUY

Kế toán trưởng

ĐỖ VĂN HÙNG



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Lizen.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lizen (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hạ tầng giao thông, bất động sản, năng lượng tái tạo và xây dựng dân dụng – công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thi công xây dựng các công trình giao thông;
- Thi công xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp;
- Khai thác đá. Khai thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp;
- Gia công, chế tạo cốt pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp;
- Sàn giao dịch bất động sản (thực hiện theo Luật Kinh doanh bất động sản).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Lợi nhuận trước thuế tăng 6,4% do ảnh hưởng của các đặc điểm hoạt động sau:

- Một số công trình đã thực hiện xong và nghiệm thu theo từng giai đoạn nên doanh thu năm nay tăng 46,3% so với năm trước.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng do Công ty nhận được khoản lãi chậm thanh toán với số tiền 29.591.019.568 VND.
- Công ty trích lập các khoản dự phòng nợ phải thu tăng so với năm trước với số tiền 92.343.213.368 VND.

Công ty Cổ phần Lizen

Địa chỉ: 24A Phan Đăng Lưu, Phường 7, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

6. Cấu trúc Công ty**Các Công ty con**

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp		Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
				Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái tạo Licogi 16	Số 24A Phan Đăng Lưu, phường 7, quận Bình Thạnh, Tp. HCM.	Năng lượng tái tạo.	97,00%	97,00%	97,00%	97,00%	97,00%	97,00%
2	Công ty TNHH xây dựng và Thương mại 12	21/3C Khu phố 4, P. Hiệp Thành, quận 12, TP.HCM	Thi công công trình xây dựng và thi công bất động sản.	80,00%	80,00%	80,00%	80,00%	80,00%	80,00%
3	Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Lizen	Số 24A Phan Đăng Lưu, phường 7, quận Bình Thạnh, Tp. HCM.	Thi công công trình xây dựng.	95,00%	95,00%	95,00%	95,00%	95,00%	95,00%
4	Công ty CP Đầu tư Tiện ích Licogi 16	Số 24A Phan Đăng Lưu, phường 7, quận Bình Thạnh, Tp. HCM.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.	75,00%	75,00%	75,00%	75,00%	75,00%	75,00%
5	Công ty CP Bất động sản Lizen	Số 24A Phan Đăng Lưu, phường 7, quận Bình Thạnh, Tp. HCM.	Kinh doanh BĐS, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.	95,00%	95,00%	95,00%	95,00%	95,00%	95,00%
6	Công ty Cổ phần Điện mặt trời Chư Ngọc	QL25, Buôn B'Lang, Xã Chư Ngọc, Huyện Krông Pa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất điện.	98,00%	98,00%	98,00%	98,00%	98,00%	98,00%

Các Công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp		Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
				Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	Áp 8, xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.	Kinh doanh nhiên liệu sinh học	22,00%	22,00%	22,00%	22,00%	22,00%	22,00%
2	Công ty CP Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	Tầng 11, tòa nhà Thăng Long tại số 98A Ngụy Như Kon Tum, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội	Đầu tư xây dựng công trình cao tốc.	35,83%	35,83%	35,83%	35,83%	35,83%	35,83%
3	Công ty CP BOT Bắc Giang - Lạng	Tầng 16, Tháp văn phòng, Tòa nhà 265 Cầu	Đầu tư xây dựng công trình cao tốc.	22,55%	16,87%	22,55%	16,87%	22,55%	16,87%

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (tổng hợp)

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp		Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
				Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Son	Giấy, TP.Hà Nội.							
4	Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng	Số 22 Đinh Liệt, phường Vĩnh Trại, TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Đầu tư xây dựng công trình cao tốc.	20,00%	-	20,00%	-	20,00%	-

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Xí nghiệp Xây dựng 16-1 (*)	49B Phan Đăng Lưu, P.07, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh
2	Chi nhánh Công ty CP Licogi 16 – Xí nghiệp Xây lắp điện (*)	49B Phan Đăng Lưu, P.07, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh
3	Xí nghiệp Vật liệu Xây dựng Lizen – Chi nhánh Công ty CP Lizen	Thôn Nà Phước, Xã Vân Thủy, Huyện Chi Lăng, Lạng Sơn
4	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Licogi (*)	Khu trung tâm số 4, Khu kinh tế Nghi Sơn, Phường Trúc Lâm, Thị xã Nghi Sơn, Thanh Hoá
5	Văn phòng đại diện Công ty CP Lizen tại Khánh Hòa	Thôn Xuân Tự 2, Xã Vạn Hưng, Huyện Vạn Ninh, Khánh Hòa

(*) Các đơn vị không còn hoạt động, Công ty đang làm thủ tục đóng mã số thuế. Báo cáo tài chính (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 không bao gồm các đơn vị này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 672 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 557 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính (tổng hợp) này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (tổng hợp).

Theo đó, bảng cân đối kế toán (tổng hợp) giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tổng hợp) giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính (tổng hợp) được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (tổng hợp).

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính (tổng hợp) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính giữa niên độ của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này là báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của toàn công ty, trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Công ty con

Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra

các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn;
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê mặt bằng

Chi phí thuê mặt bằng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Chi phí bảo lãnh

Chi phí bảo lãnh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Chi phí khai thác mỏ đất

Chi phí khai thác mỏ đất được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khai thác.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Máy móc, thiết bị	03 – 08 năm
Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 07 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty

đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 – 08 năm.

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	03 – 08 năm
Phương tiện vận tải	04 – 10 năm

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (tổng hợp)

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Quỹ lương

Quỹ lương được trích theo hợp đồng lao động và theo hiệu quả hoạt động kinh doanh.

13. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo luật lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của 06 tháng gần nhất tính đến trước ngày lập Báo cáo tài chính (tổng hợp) này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Công ty Cổ phần Lizen

Địa chỉ: 24A Phan Đăng Lưu, Phường 7, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (tổng hợp)

19. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:

- + Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

- + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của Ngân hàng nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của Ngân hàng nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của Ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính (tổng hợp) và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tổng hợp) giữa niên độ và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (tổng hợp) của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	117.644.688	49.897.962
1.2	Tiền gửi ngân hàng ⁽¹⁾	260.803.752.999	477.875.963.642
1.3	Các khoản tương đương tiền ⁽²⁾	88.020.000.000	247.020.000.000
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	88.020.000.000	247.020.000.000
	Cộng	348.941.397.687	724.945.861.604

⁽¹⁾ Khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn bị phong tỏa để đảm bảo cho các khoản vay với số tiền 1.638.000.000 VND (xem thuyết minh số V.21) và bị phong tỏa để sử dụng cho các hoạt động xây dựng của Công ty với số tiền 72.733.390.178 VND.

⁽²⁾ Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đông Anh được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho hiệu suất dự án Điện mặt trời Vạn Ninh trong vòng 05 năm kể từ ngày 07 tháng 7 năm 2021 với số tiền 6.020.000.000 VND.

Tiền gửi ngân hàng:

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		USD	VND	USD	VND
1	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TPHCM		211.915.581.743		306.243.420.090
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sài Gòn		48.194.920.452		148.138.463.470
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé (USD)	101,71	2.117.394	101,71	2.117.394
4	Các tài khoản ngân hàng khác		691.133.410		23.491.962.688
	Cộng	101,71	260.803.752.999	101,71	477.875.963.642

Các khoản tương đương tiền:

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sài Gòn	12.000.000.000	121.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đông Anh	6.020.000.000	6.020.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP.HCM	70.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	88.020.000.000	247.020.000.000

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm: đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	10.963.391.109	10.963.391.109	22.563.391.109	22.563.391.109
Tiền gửi có kỳ hạn	10.963.391.109	10.963.391.109	22.563.391.109	22.563.391.109
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tp.HCM (*)	963.391.109	963.391.109	12.563.391.109	12.563.391.109
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đông Anh - Hà Nội	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Dài hạn	11.600.000.000	11.600.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	11.600.000.000	11.600.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tp.HCM	11.600.000.000	11.600.000.000	-	-
Trái phiếu	-	-	1.900.000.000	1.900.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Sài Gòn	-	-	1.900.000.000	1.900.000.000
Cộng	22.563.391.109	22.563.391.109	24.463.391.109	24.463.391.109

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tp.HCM được sử dụng để thế chấp cho các khoản bảo lãnh thực hiện hợp đồng với số tiền 12.563.391.109 VND (xem thuyết minh mục V.21).

Công ty Cổ phần Lizen
Địa chỉ: 24A Phan Đăng Lưu, Phường 7, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp)

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Chi tiêu	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý ^(*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý ^(*)	Dự phòng
	Đầu tư vào công ty con	400.052.590.000	371.555.040.617	(28.497.549.383)	514.052.590.000	492.704.139.137	(21.348.450.863)
1	Công ty CP ĐT Năng lượng Tái tạo Licogi 16 ⁽¹⁾	35.760.000.000	35.760.000.000	-	35.760.000.000	35.760.000.000	-
2	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12 ⁽²⁾	85.878.880.000	79.274.551.530	(6.604.328.470)	85.878.880.000	81.928.710.397	(3.950.169.603)
3	Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Lizen ⁽³⁾	47.500.000.000	47.500.000.000	-	47.500.000.000	47.500.000.000	-
4	Công ty CP Đầu tư Tiện ích Licogi 16 ⁽⁴⁾	75.000.000.000	54.746.428.297	(20.253.571.703)	75.000.000.000	57.601.718.740	(17.398.281.260)
5	Công ty CP Bất động sản Lizen ⁽⁵⁾	28.500.000.000	26.860.350.790	(1.639.649.210)	142.500.000.000	142.500.000.000	-
6	Công ty CP Điện mặt trời Chư Ngọc ⁽⁶⁾	127.413.710.000	127.413.710.000	-	127.413.710.000	127.413.710.000	-
	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	737.464.163.758	613.446.108.384	(124.018.055.374)	212.758.733.758	89.250.000.000	(123.508.733.758)
1	Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông ⁽⁷⁾	123.508.733.758	-	(123.508.733.758)	123.508.733.758	-	(123.508.733.758)
2	Công ty CP Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị ⁽⁸⁾	89.250.000.000	72.513.078.384	(509.321.616)	89.250.000.000	89.250.000.000	-
3	Công ty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn ⁽⁹⁾	527.589.030.000	527.589.030.000	-	-	-	-
4	Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng ⁽¹⁰⁾	13.344.000.000	13.344.000.000	-	-	-	-
	Đầu tư vào đơn vị khác	107.111.760.000	99.456.480.576	(7.655.279.424)	485.558.790.000	479.411.282.074	(6.147.507.926)
1	Công Ty Cổ Phần BOT 38 ⁽¹¹⁾	47.500.000.000	47.500.000.000	-	47.500.000.000	47.500.000.000	-
2	Công ty CP Boo Phú Ninh ⁽¹²⁾	59.611.760.000	52.956.480.576	(7.655.279.424)	59.611.760.000	53.464.252.074	(6.147.507.926)
3	Công ty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn ⁽⁹⁾	-	-	-	378.447.030.000	378.447.030.000	-
	Cộng	1.244.628.513.758	1.084.457.629.577	(160.170.884.181)	1.212.370.113.758	1.061.365.421.211	(151.004.692.547)

Công ty Cổ phần Lizen

Địa chỉ: 24A Phan Đăng Lưu, Phường 7, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp)

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314975871 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 09 tháng 4 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06 tháng 02 năm 2024, vốn điều lệ đăng ký của Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái tạo LICOGI 16 là 75.000.000.000 VND, tương đương với 7.500.000 cổ phần.

Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái tạo LICOGI 16 với số tiền là 72.750.000.000 VND, tương đương 7.275.000 cổ phần, chiếm 97% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ Công ty đã góp là 35.760.000.000 VND (tương đương 94% vốn điều lệ đã góp của Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái tạo LICOGI 16), vốn điều lệ Công ty còn phải góp là 36.990.000.000 VND.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái tạo LICOGI 16 có lãi và Công ty không có lỗ lũy kế.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301522507 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 13 tháng 11 năm 1998, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 03 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đăng ký của Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12 là 35.000.000.000 VND, tương đương với 3.500.000 cổ phần.

Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12 với số tiền là 85.878.880.000 VND, tương đương 2.800.000 cổ phần, chiếm 80% vốn điều lệ (số đầu năm tương đương 80% vốn điều lệ), tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích 80%.

Khoản dự phòng được lập căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12.

(3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314428117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 26 tháng 5 năm 2017, vốn điều lệ đăng ký của Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Lizen là 50.000.000.000 VND, tương đương với 5.000.000 cổ phần.

Công ty đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Lizen với số tiền là 47.500.000.000 VND, tương đương 4.750.000 cổ phần, chiếm 95% vốn điều lệ (số đầu năm tương đương 95% vốn điều lệ), tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích 95%.

Trong năm, kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024 của Công ty lỗ. Tuy nhiên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có lỗ lũy kế.

(4) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314686196 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 18 tháng 10 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 05 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ đăng ký của Công ty Cổ phần Đầu tư Tiệp Ích Licogi 16 là 100.000.000.000 VND, tương đương với 10.000.000 cổ phần.

Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Tiệp Ích Licogi 16 với số tiền là 75.000.000.000 VND, tương đương 7.500.000 cổ phần, chiếm 75% vốn điều lệ (số đầu năm tương đương 75% vốn điều lệ), tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích 75%.

Khoản dự phòng được lập căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Tiệp Ích Licogi 16.

(5) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315365773 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 01 tháng 11 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 24 tháng 01 năm 2025, vốn điều lệ đăng ký của Công ty Cổ phần Bất động sản Lizen là 30.000.000.000 VND, tương đương với 3.000.000 cổ phần.

Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản Lizen với số tiền là 28.500.000.000 VND, tương đương 2.850.000 cổ phần, chiếm 95% vốn điều lệ (số đầu năm tương đương 95% vốn điều lệ), tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích 95%.

Khoản dự phòng được lập căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bất động sản Lizen.

(6) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5901180879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp ngày 09 tháng 11 năm 2021, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 06 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đăng

ký của Công ty Cổ phần Điện mặt trời Chư Ngọc là 174.000.000.000 VND, tương đương với 17.400.000 cổ phần.

Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Điện mặt trời Chư Ngọc với số tiền là 127.413.710.000 VND, tương đương 17.720.000 cổ phần, chiếm 98% vốn điều lệ (số đầu năm tương đương 98% vốn điều lệ), tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích 98%.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty CP Điện mặt trời Chư Ngọc có lãi và Công ty không có lỗ lũy kế.

(7) Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông với số tiền là 123.508.733.758 VND, chiếm 22% vốn điều lệ (vốn góp lũy kế đến đầu năm chiếm 22% vốn điều lệ).

Khoản dự phòng được lập căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông.

(8) Là khoản đầu tư vào Công ty CP Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị với số tiền là 73.022.400.000 VND, chiếm 35,83% vốn điều lệ (vốn góp lũy kế đến đầu năm chiếm 35,83% vốn điều lệ).

Khoản dự phòng được lập căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty CP Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị.

(9) Là khoản đầu tư vào Công ty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn với số tiền là 527.589.030.000 VND, chiếm 22,55% vốn điều lệ (vốn góp lũy kế đến đầu năm chiếm 15,79% vốn điều lệ).

(10) Là khoản đầu tư vào Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng với số tiền là 10.000.000.000 VND, chiếm 20,00% vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4900907197, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 4 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp.

Và theo hợp đồng hợp tác số 01/2024/HĐHT/BOT HNCL-LIZEN ngày 12 tháng 12 năm 2024 giữa Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng và Công ty CP Lizen về việc thực hiện Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT. Lizen sẽ đóng góp một khoản tiền để thực hiện hợp tác với giá trị là 384.600.000.000 VND. Đến ngày kết thúc năm tài chính, Lizen đã góp vốn số tiền 3.344.000.000 VND.

Theo báo cáo tài chính năm 2024 kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng bị lỗ với số tiền 71.238.932 VND.

(11) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ Phần BOT 38 với số tiền là 47.500.000.000 VND, chiếm 19% vốn điều lệ (vốn góp lũy kế đến đầu năm chiếm 19% vốn điều lệ).

Theo báo cáo tài chính năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ Phần BOT 38 có lãi và Công ty không có lỗ lũy kế.

(12) Là khoản đầu tư vào Công ty CP Boo Phú Ninh với số tiền là 59.611.760.000 VND, chiếm 12,004% vốn điều lệ (vốn góp lũy kế đến đầu năm chiếm 12,004% vốn điều lệ).

Khoản dự phòng được lập căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty CP Boo Phú Ninh.

(*) *Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:*

– Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;

– Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Do đó, Công ty xác định giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này sẽ được điều chỉnh lại khi xác định được giá trị hợp lý theo quy định.

Công ty Cổ phần Lizen

Địa chỉ: 24A Phan Đăng Lưu, Phường 7, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(151.004.692.547)	(137.288.949.625)
Trích lập dự phòng	(9.166.191.634)	(13.715.742.922)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	(160.170.884.181)	(151.004.692.547)

Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch giữa Công ty với công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Bất động sản Lizen		
Cho vay	11.452.539.234	4.620.035.485
Đã thu cho vay	5.400.000.000	-
Lãi cho vay phải thu	1.148.985.074	1.207.123.500
Góp vốn	-	212.830.990
Công ty CP ĐT Năng lượng tái tạo Licogi 16		
Cho vay	5.846.071.917	4.113.243.627
Đã thu gốc cho vay	9.959.315.544	-
Lãi cho vay phải thu	174.644.419	28.092.491
Đi vay	-	9.545.980.950
Đã trả gốc đi vay	19.015.853.359	9.963.691.314
Lãi đi vay phải trả	300.800.116	658.350.434
Cần trừ lãi đi vay phải trả và lãi cho vay phải thu	202.736.910	-
Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	47.306.174.764	15.623.687.380
Đã thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.353.739.981	20.782.798.187
Cần trừ công nợ	2.805.923.212	-
Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	45.923.828.544	57.662.161.309
Đã trả mua hàng hóa, dịch vụ	15.573.333.319	13.333.594.283
Ứng trước cho nhà cung cấp	6.786.293.887	-
Hoàn ứng từ nhà cung cấp	-	31.912.917.133

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Công ty Cổ phần Lizen

Địa chỉ: 24A Phan Đăng Lưu, Phường 7, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12

Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.856.252.529	14.177.383.693
Đã thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.739.834.142	600.000.000
Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	194.400.000	157.600.000

Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Lizen

Cho vay	9.516.785.920	4.839.993.444
Lãi cho vay phải thu	933.849.077	34.695.812
Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	7.736.046.781	114.204.962.551
Đã trả mua hàng hóa, dịch vụ	2.081.266.401	44.984.387.659
Ứng trước cho nhà cung cấp	-	1.896.135.779
Cần trừ công nợ	-	45.133.836.843

Công ty CP Đầu tư Tiện ích Licogi 16

Đã trả gốc đi vay	320.000.000	430.000.000
Lãi đi vay phải trả	2.523.376.709	2.536.253.423

Công ty CP Điện mặt trời Chư Ngọc

Đã trả gốc đi vay	-	935.000.000
Lãi đi vay phải trả	1.540.368.658	1.565.342.246

Công ty CP Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị

Hoàn vốn góp	16.227.600.000	125.750.000.000
--------------	----------------	-----------------

Công ty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn

Phải thu tiền lãi chậm thanh toán BOT BGLS	29.591.043.967	-
Cần trừ nợ phải thu, tăng vốn góp	149.142.000.000	-
Giảm phải thu do quyết toán	12.818.399.169	-

Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng

Góp vốn	17.663.597.603	-
Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.206.765.792	-
Đã thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.114.352.427	-
Trả trước	2.000.000.000	-
Phải thu khác	2.000.000.000	-

Công ty không có khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Cam kết góp vốn

Theo hợp đồng hợp tác số 01/2024/HĐHT/BOT HNCL-LIZEN ngày 12 tháng 12 năm 2024 giữa Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng và Công ty CP Lizen về việc thực hiện Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT. Lizen sẽ đóng góp một khoản tiền để thực hiện hợp tác với giá

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Công ty Cổ phần Lizen

Địa chỉ: 24A Phan Đăng Lưu, Phường 7, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

trị là 384.600.000.000 VND. Đến ngày kết thúc năm tài chính, Lizen đã góp vốn số tiền 3.344.000.000 VND. Lizen còn phải góp vốn số tiền 381.256.000.000 VND.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	286.520.942.789	310.475.225.229
Công ty CP ĐT Năng lượng tái tạo Licogi 16	11.130.090.545	15.503.259.182
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	68.783.609.343	-
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Lizen	38.979.996.465	38.979.996.465
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	11.878.702.365	11.878.702.365
Công ty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	513.786.718	135.925.322.916
Công ty Cổ Phần BOT 38	28.293.236.718	28.293.236.718
Công ty CP Boo Phú Ninh	79.642.152.583	79.642.152.583
Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng	47.046.813.052	-
Bùi Dương Hùng	152.555.000	152.555.000
Phí Ngọc Anh	100.000.000	100.000.000
Phải thu các khách hàng khác	1.318.008.465.012	1.406.788.167.368
Ban Quản lý dự án 7	327.381.293.041	196.995.757.650
Công ty CP Đầu Tư và Xây dựng AUS	111.199.512.745	111.199.512.745
Lưu Thị Bình Dân	82.522.000.000	82.522.000.000
Công ty CP Tập đoàn IPC	76.668.777.869	131.410.153.181
Sở GTVT Hưng Yên	85.629.772.127	12.053.580.941
Các khách hàng khác	634.607.109.230	1.069.602.920.501
Cộng	1.604.529.407.801	1.717.263.392.597

Một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được sử dụng để thế chấp khoản vay (xem thuyết minh V.21).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	74.990.064.171	92.746.688.893
Công ty CP ĐT Năng lượng tái tạo Licogi 16	22.081.602.519	18.385.916.238
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	21.754.485.670	21.754.485.670
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Lizen	18.451.214.025	14.571.657.025
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	386.145.312	386.145.312
Công ty CP AMECC GT	12.316.616.645	37.648.484.648
Trả trước cho các khách hàng khác	344.283.693.131	349.722.169.926
Công ty CP Teknos Việt Nam	51.975.175.641	25.275.000.000
Công ty CP ĐT XD và TM Quốc Tế (ICT)	66.900.000.000	71.096.654.792
Công ty CP ĐT Xây dựng ĐMA	28.546.443.782	51.978.087.194
Các nhà cung cấp khác	196.862.073.708	201.372.427.940
Cộng	419.273.757.302	442.468.858.819

5. Phải thu về cho vay

5a Phải thu về cho vay ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	14.356.779.364	16.309.204.373
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Lizen	14.356.779.364	4.839.993.444
Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái tạo Licogi 16 Gia Lai	-	7.355.967.302
Công ty CP ĐT Năng lượng Tái tạo Licogi 16	-	4.113.243.627
Phải thu các khách hàng khác	3.136.418.391	36.136.418.391
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vina 2	-	33.000.000.000
Công ty CP Licogi 16.1	3.136.418.391	3.136.418.391
Cộng	17.493.197.755	52.445.622.764

Công ty không có các khoản cho vay ngắn hạn được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Công ty Cổ phần Lizen

Địa chỉ: 24A Phan Đăng Lưu, Phường 7, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

5b Phải thu về cho vay dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	14.369.511.293	8.316.972.059
Công ty CP Bất động sản Lizen	14.369.511.293	8.316.972.059
Cộng	14.369.511.293	8.316.972.059

Công ty không có các khoản cho vay dài hạn được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Phải thu khác**6a Phải thu ngắn hạn khác**

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	12.860.030.163	-	961.324.793	-
Lãi dự thu	3.781.833.679	-	961.324.793	-
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Lizen	968.544.888	-	34.695.811	-
- Công ty CP ĐT Năng lượng tái tạo Licogi 16	-	-	28.092.491	-
- Công ty CP Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 Gia Lai	1.275.399.395	-	509.632.169	-
- Công ty CP Bất động sản Lizen	1.537.889.396	-	388.904.322	-
Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị Chi Lăng	4.319.597.603	-	-	-
Tạm ứng	4.758.598.881	-	6.336.295.273	-
Cao Ngọc Phương	15.000.000	-	15.000.000	-
Bành Văn Anh	4.743.598.881	-	6.321.295.273	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	267.930.270.222	30.016.315.204	211.923.387.653	24.442.805.255
Tạm ứng của nhân viên	173.929.753.106	7.113.831.472	122.391.576.983	201.429.269
- Nguyễn Tuấn Dũng	43.082.495.598	-	28.002.159.443	-
- Các nhân viên khác	130.847.257.508	7.113.831.472	94.389.417.540	201.429.269
Lãi dự thu	4.325.020.184	-	9.760.540.768	-
Phải thu khác	89.675.496.932	22.902.483.732	79.051.840.838	24.241.375.986
- Công ty CP Licogi 16.1	13.830.963.676	-	13.830.963.676	-
- Công ty CP Licogi 16 M&C	9.855.891.968	9.855.891.968	9.855.891.968	9.855.891.968
- Công ty CP Licogi 16.2	9.657.908.034	9.657.908.034	9.657.908.034	9.657.908.034

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Công ty Cổ phần Lizen

Địa chỉ: 24A Phan Đăng Lưu, Phường 7, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tập đoàn Đèo Cả	8.210.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	48.120.733.254	3.388.683.730	45.707.077.160	4.727.575.984
Cộng	280.790.300.385	30.016.315.204	212.884.712.446	24.442.805.255

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6b Phải thu dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	73.133.989.198	-	52.993.570.086	-
Ký quỹ ký cược	73.133.989.198	-	52.993.570.086	-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust	36.284.953.030	-	25.886.206.000	-
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	16.493.484.000	-	14.830.560.000	-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	8.373.087.672	-	2.724.087.672	-
- Các đối tượng khác	11.982.464.496	-	9.552.716.414	-
Cộng	73.133.989.198	-	52.993.570.086	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

7. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Các bên liên quan	119.814.091.666	53.967.694.650	11.878.702.365	-
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán	119.814.091.666	53.967.694.650	11.878.702.365	-
Công ty CP Boo Phú Ninh	79.642.152.583	39.821.076.291	-	-
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	11.878.702.365	-	11.878.702.365	-
Công ty CP BOT 38	28.293.236.718	14.146.618.359	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác	249.696.593.551	81.397.646.753	157.953.053.597	31.724.262.924
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán	182.934.444.743	67.471.040.739	112.677.084.186	22.624.640.765
Công ty CP Licogi 166	19.280.389.518	-	19.280.389.518	-
Tổng công ty Licogi – CTCP	23.912.630.783	5.732.616.706	23.912.630.783	5.732.616.706
Các khách hàng khác	139.741.424.442	61.738.424.033	69.484.063.885	16.892.024.059
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn quá hạn thanh toán	29.914.777.806	13.926.606.015	17.696.745.765	9.099.622.159
Công ty Cổ phần THĐ 15	14.399.708.238	8.555.769.045	-	-
Các nhà cung cấp khác	15.515.069.568	5.370.836.970	17.696.745.765	9.099.622.159
Các khoản phải thu cho vay quá hạn thanh toán	3.136.418.391	-	3.136.418.391	-
Công ty Cổ Phần Licogi 16.1	3.136.418.391	-	3.136.418.391	-
Các khoản tạm ứng quá hạn thanh toán	7.113.831.472	-	201.429.269	-
Lê Anh Tuấn	5.702.137.056	-	-	-
Các nhân viên khác	1.411.694.416	-	201.429.269	-
Các khoản phải thu khác quá hạn thanh toán	22.902.483.732	-	24.241.375.986	-
Công ty CP Licogi 166	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Công ty CP Licogi 16 M&C	9.855.891.968	-	9.855.891.968	-
Công ty CP LICOGI 16.2	9.657.908.034	-	9.657.908.034	-
Các đối tượng khác	1.388.683.730	-	2.727.575.984	-
Cộng	365.816.047.810	135.365.341.404	169.831.755.962	31.724.262.924

Công ty Cổ phần Lizen

Địa chỉ: 24A Phan Đăng Lưu, Phường 7, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Chi tiết	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(138.107.493.038)	-	(138.107.493.038)
Trích lập dự phòng bổ sung	(92.543.044.368)	-	(92.543.044.368)
Hoàn nhập dự phòng	199.831.000	-	199.831.000
Số cuối năm	(230.450.706.406)	-	(230.450.706.406)

8. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	21.495.750.357	-	35.871.241.751	-
Công cụ, dụng cụ	404.819.000	-	94.459.256	-
Chi phí SXKD dở dang	1.859.240.422.960	-	1.262.612.917.203	(24.218.418.453)
Thành phẩm	19.122.055.330	-	-	-
Hàng hóa	27.543.795.644	-	30.199.993.428	-
Cộng	1.927.806.843.291	-	1.328.778.611.638	(24.218.418.453)

Trong đó:

- Công ty không có Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.
- Một số quyền sử dụng đất tại Xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai thuộc dự án Khu dân cư Long Tân được sử dụng để thế chấp đảm bảo khoản vay (xem thuyết minh V.21).

Chi tiết chi phí XDKD dở dang:

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí dở dang tại các công trình thi công xây lắp	1.721.584.999.834	1.164.125.802.781
Cao tốc Vân Phong Nha Trang	438.453.710.914	186.545.969.404
Cao tốc Bắc Giang Lạng Sơn	188.741.807.582	209.379.184.429
Cao tốc QL45 - Nghi Sơn	160.440.054.148	191.665.887.847
Các công trình khác	933.949.427.190	763.080.730.505
Bất động sản dở dang	137.655.423.126	98.487.114.422
Khu dân cư Long Tân	64.715.285.069	63.628.572.076
Khu dân cư Bảo Lộc 3.4ha	38.966.509.713	34.858.542.346
Căn hộ chung cư Đề Đông Quy Nhơn	33.056.812.744	-
Cộng	1.859.240.422.960	1.262.612.917.203

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	2.279.463.664	650.973.839
Chi phí thuê mặt bằng	460.000.000	433.333.333
Chi phí bảo lãnh	8.110.574.264	13.831.469.271
Chi phí khai thác mỏ đất	13.955.699.696	12.122.239.404
Chi phí khác	14.476.702	14.476.702
Cộng	24.820.214.326	27.052.492.549

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	27.052.492.549	24.766.621
Tăng trong năm	22.293.525.815	66.035.849.525
Phân bổ trong năm	(24.525.804.038)	(39.008.123.597)
Số cuối năm	24.820.214.326	27.052.492.549

10. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	372.218.737.736	149.133.106.655	1.772.124.910	12.354.347.496	535.478.316.797
2. Tăng trong năm	10.140.760.100	3.166.322.587	113.627.273	213.600.000	13.634.309.960
<i>Mua mới</i>	<i>10.140.760.100</i>	<i>3.166.322.587</i>	<i>113.627.273</i>	<i>213.600.000</i>	<i>13.634.309.960</i>
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	382.359.497.836	152.299.429.243	1.885.752.183	12.567.947.496	549.112.626.757
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	96.240.385.322	61.204.323.035	1.505.277.273	2.592.035.746	161.542.021.376
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	289.286.139.192	121.722.926.571	1.692.145.730	3.405.953.287	416.107.164.780
2. Tăng trong năm	38.672.228.408	11.628.152.817	68.951.358	1.154.738.774	51.524.071.357
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>38.672.228.408</i>	<i>11.628.152.817</i>	<i>68.951.358</i>	<i>1.154.738.774</i>	<i>51.524.071.357</i>
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	327.958.367.600	133.351.079.388	1.761.097.088	4.560.692.061	467.631.236.137
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	82.932.598.544	27.410.180.084	79.979.180	8.948.394.209	119.371.152.017
2. Tại ngày cuối năm	54.401.130.236	18.948.349.856	124.655.093	8.007.255.435	81.481.390.620
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 2.517.018.282 VND (xem thuyết minh V.21).
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	298.036.357.527	49.052.788.806	347.089.146.333
2. Tăng trong năm	146.309.620.200	28.882.550.373	175.192.170.573
Thuê tài chính trong năm	146.309.620.200	28.882.550.373	175.192.170.573
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	444.345.977.727	77.935.339.179	522.281.316.906
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	77.660.447.389	12.633.493.754	90.293.941.143
2. Tăng trong năm	64.724.097.066	11.940.457.608	76.664.554.674
Khấu hao trong năm	64.724.097.066	11.940.457.608	76.664.554.674
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	142.384.544.455	24.573.951.362	166.958.495.817
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	220.375.910.138	36.419.295.052	256.795.205.190
2. Tại ngày cuối năm	301.961.433.272	53.361.387.817	355.322.821.089
Trong đó:			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Công ty không phát sinh tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

Thời gian thuê của các tài sản cố định thuê tài chính là 48 tháng và Công ty được quyền mua tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

12. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	10.254.240.000	10.254.240.000
2. Tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	10.254.240.000	10.254.240.000
<i>Trong đó:</i>		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	10.254.240.000	10.254.240.000
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	10.254.240.000	10.254.240.000
2. Tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	10.254.240.000	10.254.240.000
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-
<i>Trong đó:</i>		
Tạm thời chưa sử dụng	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-

Trong đó:

- Công ty không có tài sản cố định vô hình dùng để đảm bảo khoản vay.
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển khác	Số cuối năm
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	73.693.179.703	-	-	73.693.179.703
Trường Cao đẳng nghề KHUD Licogi	73.693.179.703	-	-	73.693.179.703
Cộng	73.693.179.703	-	-	73.693.179.703

Công ty không có công trình xây dựng dở dang được sử dụng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay.

Công ty không có chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (tổng hợp)

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

<i>Chi tiết</i>	Số đầu năm	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	Số cuối năm
Dự phòng trợ cấp thôi việc	48.524.000	(7.263.100)	41.260.900
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	27.621.498.608	18.468.642.673	46.090.141.281
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.843.683.691	(4.843.683.691)	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.567.391.599	(148.728.349)	1.418.663.250
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(507.865.972)	507.865.972	-
Chi phí khác	200.000.000	(200.000.000)	-
Cộng	33.773.231.926	13.776.833.505	47.550.065.431

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

<i>Chi tiết</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>122.608.418.640</i>	<i>98.976.772.958</i>
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Lizen	50.707.903.289	45.053.122.909
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	1.079.393.078	884.993.078
Công ty CP ĐT Năng lượng Tái tạo Licogi 16	64.599.055.646	53.038.656.971
Công ty CP Amecc GT	6.222.066.627	-
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	<i>715.841.861.547</i>	<i>604.865.858.803</i>
Công ty CP Điện lực Licogi 16	75.590.222.758	94.056.015.063
Các nhà cung cấp khác	640.251.638.789	504.881.523.740
Cộng	838.450.280.187	703.842.631.761

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả trước là các bên liên quan	158.945.025.869	114.667.036.749
Công ty CP ĐT Năng lượng Tái tạo Licogi 16	1.495.538.329	4.884.740.165
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	82.087.742.140	34.420.551.184
Công ty CP Điện mặt trời Chư Ngọc	74.400.000.000	74.400.000.000
Tăng Quốc Thuộc	961.745.400	961.745.400
Người mua trả trước là nhà cung cấp khác	976.481.125.904	1.335.367.576.763
Sở GTVT Hưng Yên	552.147.848.345	502.637.283.052
Ban quản lý dự án 7	85.162.559.581	427.866.677.795
Các khách hàng khác	339.170.717.978	404.863.615.916
Cộng	1.135.426.151.773	1.450.034.613.512

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	11.905.591	-	-	-	11.905.591
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	36.933.380.958	49.894.780.544	(15.000.000.000)	-	71.828.161.502
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.408.908.247	10.481.774.802	(10.307.174.769)	-	3.583.508.280
Thuế nhà thầu	-	830.818.255	-	-	-	830.818.255
Thuế tài nguyên	-	-	5.580.932.000	(5.580.932.000)	-	-
Lệ phí môn bài	-	-	6.000.000	(6.000.000)	-	-
Các loại thuế khác	-	1.556.042.404	7.248.176.376	(7.248.176.376)	-	1.556.042.404
Cộng	-	42.741.055.455	73.211.663.722	(38.142.283.145)	-	77.810.436.032

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 8%, 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

18. Phải trả người lao động

<i>Chi tiết</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	37.908.362.272	12.452.771.666
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	37.908.362.272	12.452.771.666

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

<i>Chi tiết</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trích trước các công trình xây dựng	174.181.000.618	218.577.452.242
Chi phí lương tháng 13	-	17.810.143.823
Chi phí lãi vay	1.613.262.167	560.216.655
Chi phí phải trả khác	783.451.561	4.244.307.407
Cộng	176.577.714.346	241.192.120.127

20. Phải trả khác

20a. Phải trả ngắn hạn khác

<i>Chi tiết</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	24.902.943.991	10.365.540.570
Lãi vay phải trả	17.809.627.740	2.528.582.575
- Công ty CP Điện mặt trời Chư Ngọc	3.294.558.247	2.528.582.575
- Công ty CP Đầu tư Tiện ích Licogi 16	11.322.811.107	-
- Công ty CP ĐT Năng lượng Tái tạo Licogi 16	1.098.710.734	-
Phải trả thù lao HĐQT, BKS	7.093.316.251	7.836.957.995
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	146.622.794.213	151.252.440.281
Tài sản thừa chờ xử lý	111.098.227.425	111.098.227.425
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.068.505.151	994.547.506
Phải trả cổ tức cho cổ đông	593.001.715	673.241.790
Lãi vay phải trả	1.536.195.964	1.068.524.731
Các khoản phải trả khác	32.326.863.958	37.417.898.829
Cộng	171.525.738.204	161.617.980.851

20b. Phải trả dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	11.119.236.592
Lãi vay phải trả	-	11.119.236.592
- Công ty CP Đầu tư Tiện ích Licogi 16	-	10.065.753.576
- Công ty CP ĐT Năng lượng Tái tạo Licogi16	-	1.053.483.016
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	823.000.000	1.123.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	883.000.000	1.123.000.000
- Công ty KT XD Thiết Giang Sơn	560.000.000	740.000.000
- Công ty TNHH An Phúc Lâm Đồng	160.000.000	160.000.000
- Các đối tượng khác	103.000.000	223.000.000
Cộng	823.000.000	12.242.236.592

20c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

21. Vay và nợ thuê tài chính

21a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	103.790.771.887	103.790.771.887	72.626.625.246	72.626.625.246
Công ty CP ĐT Tiện ích Licogi 16 ⁽¹⁾	50.180.000.000	50.180.000.000	-	-
Công ty CP Điện mặt trời Chư Ngọc ⁽²⁾	48.005.000.000	48.005.000.000	48.005.000.000	48.005.000.000
Công ty CP ĐT Năng lượng Tái tạo Licogi 16 ⁽³⁾	85.300.616	85.300.616	19.101.153.975	19.101.153.975
Công ty CP BOT 38	5.520.471.271	5.520.471.271	5.520.471.271	5.520.471.271
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	827.020.516.434	827.020.516.434	509.347.065.763	509.347.065.763
Vay ngắn hạn	714.961.759.981	714.961.759.981	423.386.809.833	423.386.809.833
Vay tổ chức tín dụng	714.003.396.029	714.003.396.029	420.010.882.458	420.010.882.458
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TP Bank - CN TP HCM ⁽⁴⁾	404.265.824.696	404.265.824.696	147.926.181.530	147.926.181.530
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sài Gòn ⁽⁵⁾	309.737.571.333	309.737.571.333	272.084.700.928	272.084.700.928

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay từ các cá nhân ⁽⁶⁾</i>	958.363.952	958.363.952	3.375.927.375	3.375.927.375
- Dương Văn Việt	740.000.000	740.000.000	740.000.000	740.000.000
- Hoàng Thị Thu Hiền	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000
- Nguyễn Thanh Tú	8.363.952	8.363.952	8.363.952	8.363.952
- Bùi Thanh Tùng	-	-	2.417.563.423	2.417.563.423
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh V.21b)</i>	1.240.438.374	1.240.438.374	1.863.205.476	1.863.205.476
- Tiên Phong Bank - CN HCM	1.240.438.374	1.240.438.374	1.863.205.476	1.863.205.476
<i>Nợ thuê tài chính đến hạn phải trả (xem thuyết minh V.21b)</i>	110.818.318.079	110.818.318.079	84.097.050.454	84.097.050.454
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust	50.201.898.935	50.201.898.935	47.121.056.664	47.121.056.664
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	26.811.033.144	26.811.033.144	20.082.009.540	20.082.009.540
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	14.108.529.000	14.108.529.000	6.025.152.250	6.025.152.250
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	10.868.832.000	10.868.832.000	10.868.832.000	10.868.832.000
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP HCM	8.828.025.000	8.828.025.000	-	-
Cộng	930.811.288.321	930.811.288.321	581.973.691.009	581.973.691.009

⁽¹⁾ Công ty CP ĐT Tiệp ích Licogi 16

Các Hợp đồng vay để bổ sung vốn lưu động, thời gian vay 12 tháng, lãi suất 5%/năm và hình thức vay tín chấp. Chi tiết như sau :

STT	Số hợp đồng và phụ lục	Ngày Hợp đồng và phụ lục	Ngày đến hạn	Số tiền
1	Số 01/18-LCU Phụ lục 03	13/2/2018 29/6/2022	31/12/2024	9.680.000.000
2	Số 14/20-LCU phụ lục số 01	29/4/2020 29/6/2022	31/12/2024	10.000.000.000
3	số 16/20-LCU phụ lục số 01	19/6/2020 29/6/2022	31/12/2024	500.000.000
4	Số 18/20-LCU	29/7/2020	31/12/2024	6.500.000.000

Công ty Cổ phần Lizen

Địa chỉ: 24A Phan Đăng Lưu, Phường 7, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

	phụ lục 01	29/6/2022		
5	Số 19/20-LCU Phụ lục số 01	19/9/2020 29/6/2022	31/12/2024	3.500.000.000
6	Số 20/HĐ-LCU-BGD.20 phụ lục số 01	31/12/2020 29/6/2022	31/12/2024	15.000.000.000
7	Số 21/HĐ-LCU-BGD.21 phụ lục số 01	03/02/2021 29/6/2022	Tự động tái tục	5.000.000.000
	Cộng			50.180.000.000

(2) Công ty CP Điện mặt trời Chư Ngọc (ECN)

Hợp đồng vay vốn số 06/HĐ-ECN-BGD-22 ngày 25 tháng 05 năm 2022.

- Số tiền vay: 50.000.000.000 VND.
- Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 48.005.000.000 VND.
- Thời hạn vay: 01 tháng.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Lãi suất: 3,2%/năm.
- Tài sản đảm bảo: tín chấp.

Đến hạn của khoản vay nếu bên cho vay không có yêu cầu trả nợ thì khoản vay sẽ tiếp tục được tái tục gia hạn theo thời hạn quy định của hợp đồng.

(3) Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tài tạo Licogi 16 (LCE)

Hợp đồng vay vốn số 02/HĐ-LCE-BGD-23 ngày 07 tháng 04 năm 2023 và Phụ lục 01 ngày 05 tháng 5 năm 2023.

- Số tiền vay: 10.000.000.000 VND.
- Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 85.300.616 VND.
- Thời hạn vay: đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Lãi suất: 3,2%/năm.
- Tài sản đảm bảo: tín chấp.

(4) Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TP Bank - Chi nhánh TP.HCM

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 223/2024.HDTD/HCM của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TP Bank - Chi nhánh TP.HCM ngày 4/12/2024.

- Hạn mức tín dụng: 1.250.000.000.000 VND (đã bao gồm dư nợ của KH theo hợp đồng tín dụng số 249/2023/HDTD/HCM ngày 04/12/2023).
- Lãi suất theo từng giấy nhận nợ.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động thi công xây dựng và các chi phí vận hành chung phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty.
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (tổng hợp)

– Tài sản đảm bảo:

- + Quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bên thế chấp bao gồm 10 lô đất tại địa chỉ: xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thế chấp QSDĐ số 23/2009/HĐTC-CB.HCM ngày 22/07/2009 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 13/23/2009/HĐTC-CB.HCM ngày 08/09/2020 (xem thuyết minh mục số V.8);
- + Quyền sử dụng đất (theo thực tế và/hoặc thay đổi trong tương lai nếu có) thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bên thế chấp bao gồm 44 lô đất tại địa chỉ: xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 21-05.14/HĐTC/TPBANK.HCM ngày 22/05/2014 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 05/21-05.14/HĐTC/TPBank.HCM ngày 28/02/2022 (xem thuyết minh mục số V.8);
- + Hợp đồng tiền gửi theo Hợp đồng bảo đảm số 254/2020/HĐBD/HCM/01 ngày 07/12/2020 tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong – chi nhánh TP.HCM (xem thuyết minh mục V.2a).
- + Quyền đòi nợ từ hợp đồng BN/2021/XL2 ký ngày 22/06/2021 với Ban Quản lý dự án số 2 theo Hợp đồng thế chấp tài sản (áp dụng đối với quyền đòi nợ hình thành trong tương lai) số 184/2021/HĐDB/HCM/03 ngày 07/01/2022 (xem thuyết minh mục số V.3);
- + Quyền đòi nợ từ hợp đồng 133/2023/HĐ-TCXD ngày 29/10/2023 với Sở Giao thông vận tải Hưng Yên theo Hợp đồng thế chấp tài sản (áp dụng đối với quyền đòi nợ hình thành trong tương lai) số 166/2023/HĐDB/HCM ngày 04/12/2023 (xem thuyết minh mục số V.3).

⁽⁵⁾ **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Sài Gòn**

- Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 650/2023/95893/HĐTD ngày 06 tháng 04 năm 2023 và hợp đồng cấp tín dụng số 1239/2024/95893/HĐTD ngày 10 tháng 07 năm 2024.

- Hạn mức tín dụng: 600.000.000 VND.
- Lãi suất theo từng giấy nhận nợ.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh xây dựng (ngoài 2 công trình thi công đường cao tốc Bắc - Nam đoạn Km600+700 – Km624+228,79 (Vũng Áng - Bùng) và Km337+500 (Vân Phong - Nha Trang)).
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15/04/2025.
- Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ.
- Tài sản đảm bảo:

- + Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa cho hạn mức chung với giá trị 2.797.463.487 VND (xem thuyết minh mục số V.1);

- + Quyền sử dụng đất bao gồm 8 lô đất tại địa chỉ xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 1777/2020/95893/HĐBĐ ngày 09/09/2020 (xem thuyết minh mục số V.8).

- Khoản cho vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 651/2023/95893/HĐTD ngày 06 tháng 4 năm 2023.

- Hạn mức tín dụng: 797.000.000 VND.
- Lãi suất theo từng giấy nhận nợ.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ thi công Công trình đoạn Vũng Áng- Bùng thuộc dự án Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 theo Hợp đồng thi công số XL02/2022/HĐXD.VA-B ký ngày 24/12/2022 và các phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng kèm theo (nếu có) ký giữa BQL DA 6 và Liên danh Công ty CPĐT và XD Giao thông Phương Thành - Công ty CP Lizen và toàn bộ phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng kèm theo về việc thi công gói thầu XL02: Thi công xây dựng đoạn Km600+700 – Km624+228,79 (bao gồm khảo sát, thiết kế BVTC) dự án thành

phần đoạn Vũng Áng - Bùng thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025.

- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/11/2025.
- Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ.
- Tài sản đảm bảo: Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thi công xây lắp (bao gồm nhưng không giới hạn quyền đòi nợ giá trị xây lắp hoàn thành và quyền tài sản giá trị xây lắp chưa hoàn thành) của Công ty CP Lizen phát sinh theo hợp đồng số XL02/2022/HĐXD.VA-B ký ngày 24/12/2022 và các PL sửa đổi, bổ sung hợp đồng kèm theo (nếu có) ký giữa BQL DA 6 và Liên danh Công ty CP ĐT XD Giao thông Phương Thành - Công ty CP Lizen về việc thi công gói thầu XL02: Thi công xây dựng đoạn Km600+700 – Km624+228,79 (bao gồm khảo sát, thiết kế BVTC) dự án thành phần đoạn Vũng Áng - Bùng thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (xem thuyết minh mục số V.3).
- Khoản cho vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 652/2023/95893/HĐTD ngày 06 tháng 4 năm 2023.
- Hạn mức tín dụng: 1.989.000.000 VND.
- Lãi suất theo từng giấy nhận nợ.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ thi công Công trình đoạn Vân Phong - Nha Trang thuộc dự án Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 09/2023/HĐXD-B7 ngày 15/01/2023 và các phụ lục sửa đổi, bổ sung kèm theo (nếu có) ký giữa BQL dự án 7 và Liên danh Công ty CP Lizen - Công ty CP ĐT và XD Giao thông Phương Thành - Công ty CP Hải Đăng - Công ty CP ĐT XD Kỹ thuật VNCN E&C và toàn bộ phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng kèm theo về việc thi công gói thầu XL01: Thi công xây dựng đoạn Km285+00 – Km337+500 (bao gồm khảo sát, thiết kế BVTC) dự án thành phần đoạn Vân Phong Nha Trang thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/11/2025.
- Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ.
- Tài sản đảm bảo: Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thi công xây lắp (bao gồm nhưng không giới hạn quyền đòi nợ giá trị xây lắp hoàn thành và quyền tài sản giá trị xây lắp chưa hoàn thành) của Công ty CP Lizen phát sinh theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 09/2023/HĐXD-B7 ký ngày 15/01/2023 ký giữa BQL DA 7 và Liên danh Công ty CP Lizen - Công ty CP ĐT và XD Giao thông Phương Thành - Công ty CP Hải Đăng - Công ty CP ĐT và Kỹ thuật VNCN E&C về việc thi công gói thầu XL01: Thi công xây dựng đoạn Km285+00 – Km337+500 (bao gồm khảo sát, thiết kế BVTC) dự án thành phần đoạn Vân Phong Nha Trang thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 (xem thuyết minh mục số V.3).

⁽⁶⁾ Các khoản vay cá nhân

Là các khoản vay với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất 9,5%, không có tài sản đảm bảo.

Công ty Cổ phần Lizen

Địa chỉ: 24A Phan Đăng Lưu, Phường 7, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

Chi tiết	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Tăng khác	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	72.626.625.246	-	50.330.000.000	(19.165.853.359)	103.790.771.887
Công ty CP ĐT Tiên ích Licogi 16	-	-	50.330.000.000	(150.000.000)	50.180.000.000
Công ty CP Điện mặt trời Chư Ngọc	48.005.000.000	-	-	-	48.005.000.000
Công ty CP ĐT Năng lượng Tài tạo Licogi 16	19.101.153.975	-	-	(19.015.853.359)	85.300.616
Công ty CP BOT 38	5.520.471.271	-	-	-	5.520.471.271
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	509.347.065.763	1.791.128.928.451	-	(1.473.455.477.780)	827.020.516.434
Vay ngắn hạn	423.386.809.833	1.679.070.171.998	-	(1.385.077.658.427)	714.961.759.981
Vay ngắn hạn ngân hàng	420.010.882.458	1.679.070.171.998	-	(1.385.077.658.427)	714.003.396.029
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TP Bank - CN TP HCM	147.926.181.530	844.790.076.958	-	(588.450.433.792)	404.265.824.696
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sài Gòn	272.084.700.928	834.280.095.040	-	(796.627.224.635)	309.737.571.333
Vay từ các cá nhân	3.375.927.375	-	-	(2.417.563.423)	958.363.952
- Dương Văn Việt	740.000.000	-	-	-	740.000.000
- Hoàng Thị Thu Hiền	210.000.000	-	-	-	210.000.000
- Nguyễn Thanh Tú	8.363.952	-	-	-	8.363.952
- Bùi Thanh Tùng	2.417.563.423	-	-	(2.417.563.423)	-
Vay dài hạn đến hạn phải trả	1.863.205.476	1.240.438.374	-	(1.863.205.476)	1.240.438.374
- Tiên Phong Bank - CN HCM	1.863.205.476	1.240.438.374	-	(1.863.205.476)	1.240.438.374

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (tổng hợp) 51

THÀNH VIÊN
HỮU TÀI
128

Công ty Cổ phần Lizen
Địa chỉ: 24A Phan Đăng Lưu, Phường 7, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Chi tiết	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Tăng khác	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
<i>Thuê tài chính đến hạn phải trả</i>	84.097.050.454	110.818.318.079	-	(84.097.050.454)	110.818.318.079
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust	47.121.056.664	50.201.898.935	-	(47.121.056.664)	50.201.898.935
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	20.082.009.540	26.811.033.144	-	(20.082.009.540)	26.811.033.144
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	6.025.152.250	14.108.529.000	-	(6.025.152.250)	14.108.529.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	10.868.832.000	10.868.832.000	-	(10.868.832.000)	10.868.832.000
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP HCM	-	8.828.025.000	-	-	8.828.025.000
Cộng	581.973.691.009	1.791.128.928.451	50.330.000.000	(1.492.621.331.139)	930.811.288.321



21b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn phải trả các bên liên quan	-	-	50.500.000.000	50.500.000.000
Công ty CP ĐT Tiện ích Licogi 16	-	-	50.500.000.000	50.500.000.000
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	170.874.282.121	170.874.282.121	151.904.397.901	151.904.397.901
Vay tổ chức tín dụng	-	-	1.240.438.374	1.240.438.374
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TP Bank - CN TP HCM	-	-	1.240.438.374	1.240.438.374
Nợ thuê tài chính	170.874.282.121	170.874.282.121	150.663.959.527	150.663.959.527
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust ⁽¹⁾	62.202.113.717	62.202.113.717	62.185.860.577	62.185.860.577
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam ⁽²⁾	41.554.055.984	41.554.055.984	44.679.438.030	44.679.438.030
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease ⁽³⁾	28.590.884.738	28.590.884.738	16.221.563.738	16.221.563.738
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ⁽⁴⁾	16.708.265.182	16.708.265.182	27.577.097.182	27.577.097.182
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP HCM ⁽⁵⁾	21.818.962.500	21.818.962.500	-	-
Cộng	170.874.282.121	170.874.282.121	202.404.397.901	202.404.397.901

⁽¹⁾ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust

Các Hợp đồng cho thuê tài chính để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời gian thuê 48 tháng và lãi suất theo hợp đồng. Chi tiết như sau:

STT	Số hợp đồng	Ngày	Số tiền	Biện pháp bảo đảm, ký cược	Tài sản thuê
1	21821000062/HĐCTTC	22/3/2021	2.977.500.000	7.146.000.000	- 2 Xe đào bánh xích, nhãn hiệu Hitachi, số loại ZX330-5G, xuất xứ Indonesia, năm sản xuất 2018-2019, chất lượng mới 100% - 2 Xe đào bánh xích, nhãn hiệu Hitachi, số loại ZX330-5G, xuất xứ Indonesia, năm sản xuất 2021, chất lượng mới 100% - 2 Máy đào bánh lốp, nhãn hiệu Doosan, số loại DX190WA, xuất xứ Hàn

					Quốc, năm sản xuất 2020, chất lượng mới 100% - 7 Máy ủi, nhãn hiệu Komatsu, số loại D39EX-22, xuất xứ Nhật Bản, năm sản xuất 2021, chất lượng mới 100%
2	21821000141/ HĐCTTC	25/5/2021	594.999.986	809.200.000	1 Xe đào bánh xích, nhãn hiệu Hitachi, số loại ZX350H-5G, xuất xứ Indonesia, năm sản xuất 2021, chất lượng mới 100%
3	21821000148/ HĐCTTC	25/5/2021	105.752.086	185.950.000	1 Xe ô tô xi téc chở dầu, nhãn hiệu HYUNDAI, số loại MIGHTY EX8 GT S2, năm sản xuất 2021, chất lượng mới 100%, xuất xứ Italia
4	21821000230/ HĐCTTC	12/07/2021	2.282.999.987	2.069.920.000	2 Máy ủi, nhãn hiệu Komatsu, số loại D39EX-22, xuất xứ Nhật Bản, năm sản xuất 2021, chất lượng mới 100% 1 Máy ủi nhãn hiệu Komatsu, số loại D65EX-16, xuất xứ Nhật Bản, năm sản xuất 2021, chất lượng mới 100%
5	21821000231/ HĐCTTC	12/07/2021	2.126.808.480	2.427.600.000	3 Xe đào bánh xích nhãn hiệu Hitachi, số loại ZX350H-5G, xuất xứ Indonesia, năm sản xuất 2021, mới 100%
6	21821000232/ HĐCTTC	12/07/2021	3.492.765.948	2.790.720.000	2 Máy đào bánh xích, nhãn hiệu Hitachi, số loại ZX330-5G, xuất xứ Indonesia, năm sản xuất 2021, chất lượng mới 100% 2 Máy ủi nhãn hiệu Komatsu, số loại D39EX-22, xuất xứ Nhật Bản, năm sản xuất 2021, chất lượng mới 100%
7	21822000523/ HĐCTTC	12/12/2022	5.229.999.968	1.778.200.000	1 Máy lu rung 1 bánh sắt công suất 100kW.2300rpm, nhãn hiệu HAMM, mẫu 3412, xuất xứ Đức, năm sản xuất 2022, trần mái che, mới 100% 3 Xe lu trống đơn mái che nhãn hiệu HAMM, mã kiểu loại 3414, năm sản xuất 2022, xuất xứ Đức, mới 100%
8	21823000086/ HĐCTTC	20/03/2023	16.143.127.620	2.958.000.000	9 Xe lu rung nhãn hiệu HAMM, mã kiểu loại 3412, xuất xứ Đức, năm sản xuất 2022-2023, mới 100% 3 Xe lu rung nhãn hiệu HAMM, mã kiểu loại 3414, xuất xứ Đức, năm sản xuất 2022-2023, mới 100%
9	21823000092/ HĐCTTC	29/03/2023	23.439.821.400	4.295.016.000	10 Xe đào bánh xích, nhãn hiệu Kobelco, mã kiểu loại SK330-10, xuất xứ Thái Lan, năm sản xuất 2022, mới 100%
10	21823000091/ HĐCTTC	20/04/2023	3.044.851.080	538.000.000	2 Xe lu rung nhãn hiệu HAMM, mã kiểu loại 3414, xuất xứ Đức, năm sản xuất 2022-2023, chất lượng mới 100%
11	2182400018/ HĐCTTC	15/01/2024	9.094.664.349	1.956.960.000	1 hệ thống dây chuyền nghiền sàng đá 350 tấn/giờ, năm sản xuất 2023, mới 100%.

12	21824000047/ HĐCTTC	01/02/2024	11.350.125.000	2.389.500.000	5 Máy ủi, nhãn hiệu Komatsu, mã kiểu loại D39EX-22, năm sản xuất 2022, xuất xứ Nhật Bản, mới 100%
13	21824000048/ HĐCTTC	01/02/2024	12.491.560.210	2.644.609.590	2 Máy đào bánh xích, nhãn hiệu Kobelco, mã kiểu loại SK330-10, năm sản xuất 2022, xuất xứ Thái Lan, mới 100% 3 Máy đào bánh xích, nhãn hiệu Kobelco, mã kiểu loại SK250-10, năm sản xuất 2023, xuất xứ Thái Lan, mới 100%
14	21824000102/ HĐCTTC	11/03/2024	6.088.277.520	1.248.877.440	2 Máy đào bánh xích, nhãn hiệu Kobelco, mã kiểu loại SK330-10, năm sản xuất 2022, xuất xứ Thái Lan, mới 100%
15	21824000103/ HĐCTTC	11/03/2024	4.659.525.000	955.800.000	2 Máy ủi, nhãn hiệu Komatsu, mã kiểu loại D39EX-22, năm sản xuất 2022, xuất xứ Nhật Bản, mới 100%
16	21284000341/ HĐCTTC	06/06/2024	922.212.764	168.000.000	1 máy xúc lật bánh lốp, nhãn hiệu XCMG, mã kiểu loại LW500FN, sản xuất năm 2024, xuất xứ Trung Quốc, mới 100%.
17	21284000348/ HĐCTTC	10/06/2024	2.927.489.360	546.000.000	2 xe lu tĩnh bánh lốp, nhãn hiệu Dynapac, mã kiểu loại CP275, sản xuất năm 2024, xuất xứ Trung Quốc, mới 100%
18	21284000441/ HĐCTTC	08/07/2024	2.684.297.872	489.000.000	2 xe lu rung, nhãn hiệu Hamm, mã kiểu loại HD99VV, sản xuất năm 2022, xuất xứ Ấn Độ, mới 100%
Cộng			112.404.012.652		

(2) Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam

Các Hợp đồng cho thuê tài chính để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời gian thuê 48 tháng và lãi suất theo hợp đồng. Chi tiết như sau:

STT	Số hợp đồng	Ngày	Số tiền	Biện pháp bảo đảm, ký cược	Tài sản thuê
1	2022-00062	08/04/2022	3.557.836.340	Ký cược 15% giá mua	6 Xe tải tự đổ, hiệu Howo, Model ZZ3317N3267E1, mới 100%, sản xuất năm 2022, xuất xứ Trung Quốc
2	2022-00063	19/04/2022	707.652.842	Ký cược 15% giá mua	2 Xe lu rung hiệu HAMM, model 311, đã qua sử dụng, sản xuất năm 2017, xuất xứ Ấn Độ
3	2022-00101	16/09/2022	6.288.629.489	Ký cược 15% giá mua	10 Xe tải tự đổ, hiệu Howo, Model ZZ3317N3267E1, mới 100%, sản xuất năm 2022, xuất xứ Trung Quốc
4	2023-00061	29/03/2023	2.474.705.779	Ký cược 15% giá mua	1 Bộ trạm trộn bê tông 120m ³ /h, mới 100%, lắp ráp tại Việt Nam năm 2022
5	2023-00062	31/3/2023	2.522.466.411	Ký cược 15% giá mua	Trạm trộn bê tông 120m ³ /h, mới 100%, lắp ráp tại Việt Nam năm 2022

Công ty Cổ phần Lizen

Địa chỉ: 24A Phan Đăng Lưu, Phường 7, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

6	2023-00155	13/07/2023	21.650.813.322	Ký cược 15% giá mua	8 Xe lu rung 1 bánh sắt, nhãn hiệu HAMM, model 3412, mới 100%, năm sản xuất 2022-2023, xuất xứ Đức 6 Xe lu trống đơn mái che, nhãn hiệu HAMM, model 3414, mới 100%, năm sản xuất 2022-2023, xuất xứ Đức
7	2023-00216-000	22/09/2023	7.477.333.847	Ký cược 15% giá mua	1 Bộ dây chuyền nghiền sàng đá 350 tấn/h, mới 100%, năm sản xuất 2023, lắp ráp tại Việt Nam
8	2024-00058-000	14/05/2023	5.112.187.500	Ký cược 15% giá mua	1 Máy rải bên tông nhựa, hiệu Vogelee, model Super 1880L, năm sản xuất 2023, mới 100%, xuất xứ Trung Quốc
9	2024-00082-000	20/05/2024	3.634.823.008	Ký cược 15% giá mua	4 Xe trộn bê tông, hiệu FAW Zoomlion, model 12JBJ, năm sản xuất 2022, mới 100%, xuất xứ Trung Quốc
10	2024-00108-000	14/06/2024	14.938.640.590	Ký cược 15% giá mua	15 ô tô tải tự đổ, hiệu NCHTC (Howo), Model ZZ3257N3447EI-HD2, mới 100%, năm sản xuất 2022, xuất xứ Việt Nam
Cộng			68.365.089.128		

⁽³⁾ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease

Các Hợp đồng cho thuê tài chính để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời gian thuê 48 tháng và lãi suất theo hợp đồng. Chi tiết như sau:

STT	Số hợp đồng	Ngày	Số tiền	Biện pháp bảo đảm, ký cược	Tài sản thuê
1	B2311006803	01/12/2023	3.622.937.500	608.400.000	1 Máy xúc lật bánh lốp, hiệu XCMG 2 Máy xúc lật bánh lốp, hiệu XCMG
2	B231034003	14/12/2023	12.598.626.238	2.115.687.672	2 Máy đào bánh xích, hiệu Kobelco, model SK330-10 3 Máy đào bánh xích, hiệu Kobelco, model SK250-10
3	B231146703	30/12/2023	12.487.500.000	2.775.000.000	1 Xe lu rung, hiệu HAMM, mã kiểu loại HC129, xuất xứ Ấn Độ, năm sản xuất 2023
4	B231244303	02/01/2024	3.915.000.000	870.000.000	2 Máy đào bánh lốp, hiệu Hyundai, model: R180W-9S
5	B240309401	28/03/2024	779.100.000	159.000.000	1 Ô tô đầu kéo, hiệu FAW, model CA4250P25K15T1E5A80
6	B240307403	28/03/2024	4.483.500.000	915.000.000	1 Máy khoan cọc nhồi, hiệu Sany, model SR285R
7	B240314203	27/05/2024	4.812.750.000	930.000.000	1 Máy khoan cọc nhồi, hiệu Sany, Model SR360R
Cộng			42.699.413.738		

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (tổng hợp)

(4) Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

Các Hợp đồng cho thuê tài chính để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời gian thuê 48 tháng và lãi suất theo hợp đồng. Chi tiết như sau:

STT	Số hợp đồng	Ngày	Số tiền	Biện pháp bảo đảm, ký cược	Tài sản thuê
1	01.059/2023/TSC-CTTC	21/03/2023	720.000.000	56.400.000	2 Ô tô xi téc phun nước, nhãn hiệu DONGFENG, xuất xứ Trung Quốc, năm sản xuất: 2023, chất lượng mới 100%.
2	01.074/2023/TSC-CTTC	21/04/2023	1.576.875.000	138.000.000	3 Ô tô trộn bê tông, nhãn hiệu XCMG, Model XGA5250GJBN5, xuất xứ Trung Quốc, năm sản xuất: 2019, chất lượng mới 100%.
3	01.075/2023/TSC-CTTC	21/04/2023	1.179.327.000	97.600.000	2 Xúc lật, nhãn hiệu XCMG, Model LW500FN, xuất xứ Trung Quốc, năm sản xuất: 2023, chất lượng mới 100%.
4	01.078/2023/TSC-CTTC	24/04/2023	9.968.750.000	825.000.000	5 Máy ủi, nhãn hiệu Komatsu, model D39EX-22, xuất xứ Nhật Bản, nhà sản xuất Komatsu, năm sản xuất 2022-2023, chất lượng mới 100%
5	01.080/2023/TSC-CTTC	26/04/2023	931.188.000	73.000.000	2 Ô tô xi téc (chở xăng), chất lượng mới 100%, sản xuất năm 2023 tại Việt Nam.
6	01.083/2023/TSC-CTTC	30/05/2023	2.749.994.000	220.000.000	5 Ô tô trộn bê tông, nhãn hiệu XCMG, Model: XGA5250GJBN5, nước sản xuất Trung Quốc, chất lượng mới 100%, sản xuất năm 2019.
7	01.084/2023/TSC-CTTC	30/05/2023	467.868.000	36.650.000	1 Ô tô tải (Pickup cabin kép), nhãn hiệu FORD, tên thương mại RANGER, mã kiểu loại TRABCH2P0C3CXEL1, chất lượng mới 100%, loại hình lắp ráp: CKD, đóng tại Việt Nam, năm xuất xưởng 2023.
8	01.093/2023/TSC-CTTC	20/06/2023	3.271.807.272	250.750.000	2 Máy đào bánh lốp, tên thương mại: DX190WA, nước sản xuất: Korea, năm sản xuất: 2023, chất lượng mới 100%.
9	01.097/2023/TSC-CTTC	21/06/2023	1.163.250.000	86.400.000	3 Ô tô xi téc phun nước, nhãn hiệu DONGFENG, xuất xứ Trung Quốc, chất lượng mới 100%, trong đó 2 chiếc sản xuất năm 2023, 1 chiếc sản xuất năm 2022.
10	01.098/2023/TSC-CTTC	01/08/2023	3.227.736.910	235.200.000	2 Cần cẩu XCMG SQS400-5 lắp trên xe nền DONGFENG

Công ty Cổ phần Lizen

Địa chỉ: 24A Phan Đăng Lưu, Phường 7, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

					Trung Quốc, năm sản xuất: 2023, chất lượng mới 100%, lắp ráp hoàn thiện tại Việt Nam.
11	01.123/2023/TSC-CTTC	09/08/2023	761.395.000	235.200.000	2 Ô tô xi téc phun nước, nhãn hiệu DONGFENG, xuất xứ Trung Quốc, chất lượng mới 100%, năm sản xuất 2023.
12	01.137/2023/TSC-CTTC	30/08/2023	942.911.000	66.312.000	1 Máy san, nhãn hiệu: Changlin, mã kiểu loại: C-GD555, tên thương mại: C-GD555, nước sản xuất: Trung Quốc, năm sản xuất: 2023, chất lượng mới 100%.
13	01.142/2023/TSC-CTTC	30/08/2023	615.995.000	44.800.000	1 Máy xúc lật bánh lốp, nhãn hiệu XCMG mã kiểu loại LW500FN, xuất xứ Trung Quốc, năm sản xuất 2023, chất lượng mới 100%
Cộng			27.577.097.182		

⁽⁵⁾ Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP HCM

Các Hợp đồng cho thuê tài chính để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời gian thuê 48 tháng và lãi suất theo hợp đồng. Chi tiết như sau:

STT	Số hợp đồng	Ngày	Số tiền	Biện pháp bảo đảm, ký cược	Tài sản thuê
1	64.24.10/CTTC	09/05/2024	14.695.937.500	2.775.000.000	10 Xe lu rung 1 bánh sắt hiệu HAMM, model: HC129, xuất xứ Ấn Độ, chất lượng mới 100%
2	64.24.19/CTTC	12/06/2024	4.615.512.500	387.800.000	2 ô tô tải có cần cẩu, hiệu Chenglong, số loại WLW5310GSSLZ2 NPU-GCI, năm sản xuất 2024, xuất xứ Trung Quốc
3	64.24.20/CTTC	18/06/2024	11.335.537.500	2.089.500.000	1 Cần trục bánh xích (55 tấn), nhãn hiệu Kobelco, xuất xứ Nhật Bản, model 7055-3F, năm sản xuất 2014, chất lượng đã qua sử dụng 1 Cần trục bánh xích (55 tấn), nhãn hiệu Kobelco, xuất xứ Nhật Bản, model 7055-3F, năm sản xuất 2016, chất lượng đã qua sử dụng
Cộng			30.646.987.500		

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối năm				
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>	1.240.438.374	1.240.438.374	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TP Bank - CN TP HCM	1.240.438.374	1.240.438.374	-	-
<i>Nợ thuê tài chính</i>	281.692.600.200	110.818.318.079	170.874.282.121	-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust	112.404.012.652	50.201.898.935	62.202.113.717	-
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	68.365.089.128	26.811.033.144	41.554.055.984	-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	42.699.413.738	14.108.529.000	28.590.884.738	-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	27.577.097.182	10.868.832.000	16.708.265.182	-
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP HCM	30.646.987.500	8.828.025.000	21.818.962.500	-
Cộng	282.933.038.574	112.058.756.453	170.874.282.121	
Số đầu năm				
<i>Vay dài hạn các bên liên quan</i>	50.500.000.000	-	50.500.000.000	
Công ty CP ĐT Tiên ích Licogi 16	50.500.000.000	-	50.500.000.000	
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>	3.103.643.850	1.863.205.476	1.240.438.374	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TP Bank - CN TP HCM	3.103.643.850	1.863.205.476	1.240.438.374	-
<i>Nợ thuê tài chính</i>	234.761.009.981	84.097.050.454	150.663.959.527	-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust	109.306.917.241	47.121.056.664	62.185.860.577	-
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	64.761.447.570	20.082.009.540	44.679.438.030	-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	22.246.715.988	6.025.152.250	16.221.563.738	-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	38.445.929.182	10.868.832.000	27.577.097.182	-
Cộng	288.364.653.831	85.960.255.930	202.404.397.901	-

Công ty Cổ phần Lizen
Địa chỉ: 24A Phan Đăng Lưu, Phường 7, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)
Cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

Chi tiết	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Giảm khác	Số cuối năm
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan	50.500.000.000	-	(170.000.000)	-	(50.330.000.000)	-
Công ty CP ĐT Tiên ích Licogi 16	50.500.000.000	-	(170.000.000)	-	(50.330.000.000)	-
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	151.904.397.901	175.216.772.025	(44.188.131.352)	(112.058.756.453)	-	170.874.282.121
Vay dài hạn ngân hàng	1.240.438.374	-	-	(1.240.438.374)	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TP Bank - CN TP HCM	1.240.438.374	-	-	(1.240.438.374)	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	150.663.959.527	175.216.772.025	(44.188.131.352)	(110.818.318.079)	-	170.874.282.121
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust	62.185.860.577	69.324.980.200	(19.106.828.125)	(50.201.898.935)	-	62.202.113.717
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	44.679.438.030	30.261.791.825	(6.576.140.727)	(26.811.033.144)	-	41.554.055.984
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	16.221.563.738	37.660.000.000	(11.182.150.000)	(14.108.529.000)	-	28.590.884.738
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	27.577.097.182	-	-	(10.868.832.000)	-	16.708.265.182
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP HCM	-	37.970.000.000	(7.323.012.500)	(8.828.025.000)	-	21.818.962.500
Cộng	202.404.397.901	175.216.772.025	(44.358.131.352)	(112.058.756.453)	(50.330.000.000)	170.874.282.121



21c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

22. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

<i>Chi tiết</i>	Số đầu năm	Phân phối lợi nhuận trong năm	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	40.465.221.547	4.144.584.849	(2.332.000.000)	42.277.806.396
Quỹ phúc lợi	15.136.958.785	1.036.146.213	(3.507.471.000)	12.665.633.998
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	3.111.767.079	-	-	3.111.767.079
Cộng	58.713.947.411	5.180.731.062	(5.839.471.000)	58.055.207.473

8125
G TY
M HỮU H
VÀ TUV
N VIỆ
H V
H C

24. Vốn chủ sở hữu

24a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	1.916.411.700.000	93.686.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	455.359.659.686	2.565.890.885.543
Tăng trong năm trước	-	-	-	-	114.355.940.199	114.355.940.199
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	(142.350.318.519)	(142.350.318.519)
Số dư cuối năm trước/Đầu năm nay	1.916.411.700.000	93.686.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	427.365.281.366	2.537.896.507.223
Tăng trong năm	34.500.000.000	(211.000.000)	-	-	120.149.449.192	154.438.449.192
Tăng vốn trong năm	34.500.000.000	(211.000.000)	-	-	-	34.289.000.000
Tăng từ lợi nhuận	-	-	-	-	120.149.449.192	120.149.449.192
Giảm trong năm	-	-	-	-	(101.726.147.062)	(101.726.147.062)
Phân phối trong năm (*)	-	-	-	-	(101.726.147.062)	(101.726.147.062)
Số dư cuối năm	1.950.911.700.000	93.475.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	445.788.583.496	2.590.608.809.353

(*) Lợi nhuận phân phối trong năm, Công ty căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ-LIZEN-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024.



24b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	5,01%	97.825.060.000	97.825.060.000
Cổ đông khác	94,99%	1.853.086.640.000	1.818.586.640.000
Cộng	100,00%	1.950.911.700.000	1.916.411.700.000

24c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.916.411.700.000	1.916.411.700.000
+ Vốn góp tăng trong năm	34.500.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.950.911.700.000	1.916.411.700.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	96.545.416.000	132.748.582.400

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ-LIZEN-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024, cổ tức được chia là 96.545.416.000 VND. Công ty thực hiện chi trả cổ tức 2023 theo Thông báo số 1293/TB-SGDHCM ngày 09 tháng 7 năm 2024, tỷ lệ thực hiện 5%/mệnh giá (01 cổ phiếu được nhận 500 đồng), ngày thanh toán là ngày 10 tháng 9 năm 2024.

24d. Cổ phiếu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	195.091.170	191.641.170
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	195.091.170	191.641.170
Cổ phiếu phổ thông	195.091.170	191.641.170
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	193.090.832	189.640.832
Cổ phiếu phổ thông	193.090.832	189.640.832
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	2.000.338	2.000.338
Cổ phiếu phổ thông	2.000.338	2.000.338
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

24e. Cổ tức

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	96.625.656.075	132.748.582.400
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	96.625.656.075	132.748.582.400
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

24f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi được xảy ra trong qua trình kinh doanh;
- Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu;
- Bỏ sung vốn điều lệ cho Công ty.

24g. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm	427.365.281.366
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	120.149.449.192
Phân phối trong năm:	(101.726.147.062)
Cổ tức bằng tiền mặt	(96.545.416.000)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(5.180.731.062)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	445.788.583.496

Lợi nhuận phân phối trong năm, Công ty căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ-LIZEN-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024.

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Ngoại tệ các loại (USD)	101,71	2.117.394	101,71	2.117.394
Nợ khó đòi đã xử lý		6.362.739.726		6.362.739.726
Công ty Điện Mặt trời Mỹ Sơn 1		6.362.739.726		6.362.739.726

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Doanh thu từ hoạt động xây dựng	2.717.529.913.015	1.690.506.960.209
Doanh thu từ hoạt động bất động sản	1.090.676.943	21.880.591.648
Doanh thu kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	76.841.163.012	197.788.149.672
Cộng	2.795.461.752.970	1.910.175.701.529

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng	55.747.005.363	-
Công ty CP ĐT Năng lượng tái tạo Licogi 16	32.331.511.371	27.783.665.597
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	12.064.385.376	4.725.706.937
Cộng	100.142.902.110	32.509.372.534

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động xây dựng	2.387.388.397.008	1.437.634.562.291
Giá vốn hoạt động bất động sản	654.406.167	12.791.237.414
Giá vốn kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	66.047.799.998	180.511.441.464
Cộng	2.454.090.603.173	1.630.937.241.169

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	5.149.335.094	5.302.865.252
Lãi chậm thanh toán	29.591.019.568	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.500.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	-	2.539.329.858
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	-	6.975.640.000
Cộng	38.240.354.662	19.653.652.075

4. Chi phí tài chính

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Chi phí dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	9.166.191.634	13.715.742.922
Chi phí lãi vay	64.979.320.755	54.600.376.755
Chi phí chậm thanh toán	3.551.299.108	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	62.109.880	-
Cộng	77.758.921.377	68.316.119.677

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	33.155.238.493	34.222.001.592
Chi phí đồ dùng văn phòng	296.627.889	378.356.931
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.401.832.980	1.421.078.118
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	4.000.000
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	92.343.213.368	30.228.288.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.154.766.250	19.510.776.327
Các chi phí khác	3.428.721.156	863.759.878
Cộng	145.785.400.136	86.628.261.086

6. Thu nhập khác

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	45.454.545
Thu nhập từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	285.515.408	4.364.261.538
Thu nhập từ bồi thường	232.170.880	215.076.027
Thu nhập khác	1.970.075.579	727.640.293
Cộng	2.487.761.867	5.352.432.403

7. Chi phí khác

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Chi phí bảo lãnh	300.886.226	232.734.188
Chi phí truy thu, phạt chậm nộp thuế	1.077.765.536	784.710.268
Chi phí khác	908.896.820	1.401.310.700
Cộng	2.287.548.582	2.418.755.156

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (tổng hợp)

8. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	156.267.396.231	146.881.408.919
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	93.206.506.488	50.512.601.332
Các khoản điều chỉnh tăng	98.072.917.383	50.620.555.922
Chi phí không được trừ	1.725.985.970	18.850.115.682
Truy thu, phạt chậm nộp thuế	1.077.765.536	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	92.343.213.368	30.228.288.240
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm trước	2.539.329.858	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm nay	386.622.651	1.542.152.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.866.410.895)	(107.954.590)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.500.000.000)	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	(36.315.500)	-
Chi phí thù lao HĐQT, BKS	(1.130.264.395)	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(199.831.000)	-
Chi phí khấu hao	-	(107.954.590)
Thu nhập chịu thuế	249.473.902.719	197.394.010.251
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	249.473.902.719	197.394.010.251
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	49.894.780.544	39.478.802.050

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(13.776.833.505)	(6.953.333.330)
Cộng	(13.776.833.505)	(6.953.333.330)

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Chi tiêu này không trình bày trên Báo cáo tổng hợp của Công ty Cổ phần Lizen vì đây là Công ty mẹ. Theo Khoản 3.19 và 3.20 Điều 113 Thông tư 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, chi tiêu này sẽ trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.274.217.131.481	1.037.003.752.835
Chi phí nhân công	189.843.788.523	115.284.459.456
Chi phí khấu hao TSCĐ	128.188.626.031	106.154.827.038
Chi phí dịch vụ mua ngoài	897.191.012.853	814.617.698.414
Chi phí khác	19.090.591.798	9.695.003.615
Cộng	3.508.531.150.686	2.082.755.741.358

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Mua tài sản cố định bằng cách nhận các khoản nợ	33.000.000.000	-
Công nợ chuyển sang góp vốn	149.142.000.000	-
Cộng	182.142.000.000	-

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty có các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng (xem thuyết minh V.1 và V.2a).

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường (xem thuyết minh số V.21).

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường (xem thuyết minh số V.21).

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT : VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính (tổng hợp) cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (tổng hợp).

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính (tổng hợp) cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (tổng hợp).

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê máy móc thiết bị theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Từ 1 năm trở xuống	14.160.000.000	-
Trên 1 năm đến 5 năm	12.980.000.000	-
Trên 5 năm	-	-
Cộng	27.140.000.000	-

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong năm là 0 VND (năm trước là 0 VND).

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,... để bảo đảm cho khoản vay các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt cũng không có dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*)

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lương và Thù lao Hội đồng quản trị	4.570.400.000	2.840.000.000
Bùi Dương Hùng	2.001.400.000	1.140.000.000
Tăng Quốc Thuộc	1.849.000.000	980.000.000
Nguyễn Văn Nghĩa	180.000.000	180.000.000
Phan Ngọc Hiếu	180.000.000	180.000.000
Dương Kim Ngọc	180.000.000	120.000.000
Budiman Satrio Sudono Liem	180.000.000	180.000.000
Nguyễn Minh Khang	-	60.000.000
Ngân sách hoạt động cho HĐQT, người quản trị Công ty, ban thư ký	456.531.000	1.221.092.000
Lương thưởng Ban Tổng Giám đốc	6.992.000.000	3.850.000.000
Tổng Giám Đốc	1.920.000.000	1.500.000.000
Thành viên còn lại Ban Tổng Giám đốc	5.072.000.000	2.350.000.000
Cộng	12.018.931.000	7.911.092.000

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ủy Ban Kiểm toán, Ban Điều hành.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

4b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát,
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Công ty Cổ phần Lizen

Địa chỉ: 24A Phan Đăng Lưu, Phường 7, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 Gia Lai	Công ty sở hữu 11.862.396 cổ phần (tương đương 96,64% vốn điều lệ) (không phải bên liên quan từ tháng 9/2024)
Công ty CP Cơ khí XD TM Đại Dững	Công ty liên quan Ông Phan Ngọc Hiếu – Thành viên HĐQT
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	Công ty liên quan Ông Phan Ngọc Hiếu – Thành viên HĐQT
Công ty CP Cơ điện Miền Trung	Công ty liên quan Ông Phan Ngọc Hiếu – Thành viên HĐQT
Công ty TNHH TM XD Vận tải Thanh Long	Công ty liên quan Ông Nguyễn Văn Nghĩa – Thành viên HĐQT
Công ty CP Cơ khí XD Amecc	Công ty liên quan Ông Nguyễn Văn Nghĩa – Thành viên HĐQT
Công ty CP AMECC GT	Công ty liên quan Ông Nguyễn Văn Nghĩa – Thành viên HĐQT

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2. Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 Gia Lai		
Cho vay	10.120.000.000	7.355.967.302
Thu gốc cho vay	17.475.967.302	800.000.000
Lãi cho vay phải thu	2.041.166.622	509.073.265
Công ty CP AMECC GT		
Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	9.285.738.533	-
Đã trả mua hàng hóa, dịch vụ	70.336.193.732	-
Trả trước tiền mua hàng hóa	-	37.648.484.648

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,... để bảo đảm cho khoản vay các bên liên quan khác cũng không có dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (tổng hợp)

81.75
IG TY
EM HUU
VA TU
IN VI
HU

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

5. Chi phí lãi vay vốn hoá

Công ty không phát sinh chi phí vốn hoá lãi vay.

6. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

6a Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiết	Hoạt động xây dựng	Hoạt động bất động sản	Hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.717.529.913.015	1.090.676.943	76.841.163.012	2.795.461.752.970
Giá vốn hàng bán	2.387.388.397.008	654.406.167	66.047.799.998	2.454.090.603.173
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	330.141.516.007	436.270.776	10.793.363.014	341.371.149.797
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.690.506.960.209	21.880.591.648	197.788.149.672	1.910.175.701.529
Giá vốn hàng bán	1.437.634.562.291	12.791.237.414	180.511.441.464	1.630.937.241.169
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	252.872.397.918	9.089.354.234	17.276.708.208	279.238.460.360

6b Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty thế chấp tài sản để đảm bảo cho khoản vay và nợ thuê tài chính (xem thuyết minh số V.21). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính đã được thuyết minh tại V.1, V.2, V.8 và V.10.

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

8. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (tổng hợp) không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

10. Thông tin khác

Nghị quyết số 08/NQ-LIZEN-HĐQT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng quản trị về việc thông qua chủ trương dừng đầu tư, lên kế hoạch thoái vốn tại Công ty CP Đầu tư tiện ích LICOGI 16 và Dự án Nhà máy nước Đông Nam Quảng Trị của Công ty CP Cấp nước Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2025.

Người lập biểu



PHAN ANH HUY

Kế toán trưởng



ĐỖ VĂN HƯỞNG

Tổng Giám đốc



CAO NGỌC PHƯƠNG